

Vietnam Daily Review

Phiên tăng mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/11/2021		•	
Tuần 22/11-26/11/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay trải qua một phiên tăng mạnh, phá vỡ vùng kháng cự 1470-1480 điểm và đóng cửa tăng gần 2% so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Ngân hàng có mức tăng mạnh nhất gần 5%, dẫn đầu là cổ phiếu VCB với mức đóng góp hơn 5 điểm vào đà tăng của VN-Index. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Sau phiên phá vỡ ngưỡng kháng cự 1480 hôm nay, trong một, hai phiên tới VN-Index có thể sẽ củng cố quanh mốc này khi các nhà đầu tư thực hiện chốt lời tại vùng giá cao.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn và canh bán các HĐTL dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 24/11/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo đà tăng trưởng tích cực của chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: FPT_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +25.24 điểm, đóng cửa 1,488.87 điểm. HNX-Index +6.98 điểm, đóng cửa 455.58 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VCB (+5.65), TCB (+2.72), MBB (+2.04), CTG (+1.64), BID (+1.41).
- Kéo chỉ số giảm: HPG (-1.00), GAS (-0.76), VIC (-0.67), GVR (-0.30), BCM (-0.23).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 33,763 tỷ đồng, tăng 39.4% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 35,869 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 25 điểm. Thị trường có 287 mã tăng, 55 mã tham chiếu và 164 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -972.90 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VPB (-292.48 tỷ), VCI (-131.02 tỷ), HPG (-111.49 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -5.38 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1488.87
Giá trị: 33762.71 tỷ 25.24 (1.72%)
Khối ngoại (ròng): -972.9 tỷ

HNX-INDEX 455.58
Giá trị: 3111.19 tỷ 6.98 (1.56%)
Khối ngoại (ròng): -5.38 tỷ

UPCOM-INDEX 114.64
Giá trị: 2253.56 tỷ 1.61 (1.42%)
Khối ngoại(ròng): 44.26 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	78.8	0.42%
Giá vàng	1,792	0.16%
Tỷ giá USD/VND	22,682	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,494	-0.05%
Tỷ giá JPY/VND	19,733	0.20%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	17.44%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-8.82%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	100.5	VPB	-292.5
CTG	93.2	VCI	-131.0
VCB	45.5	HPG	-111.5
VRE	38.7	VIC	-100.6
GMD	32.4	SSI	-93.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 24/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	78.48	-0.03%	1.20%	-5.00%	72.18%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	82.11	-0.24%	2.30%	-3.60%	72.17%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	232.09	-0.70%	1.80%	-5.00%	83.50%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1790.76	0.09%	-4.10%	-0.90%	-2.62%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.53	-0.55%	-6.20%	-4.20%	-2.71%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1275.75	0.22%	-0.10%	2.30%	21.62%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	868.50	0.12%	4.30%	12.50%	41.68%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.30	-0.16%	6.70%	-4.40%	8.99%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	211.91	2.07%	6.90%	0.00%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.11	1.77%	0.60%	5.40%	46.04%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	242.05	4.65%	7.80%	19.50%	93.87%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9710.50	-0.16%	1.60%	0.10%	33.15%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	696.29	2.06%	6.50%	-9.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	716.18	2.69%	3.40%	-13.60%			
Nhôm	USD/ton	2668.50	-0.78%	3.70%	-7.00%	34.33%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	92.59	1.61%	9.60%	-14.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	172.00	6.04%	17.60%	0.90%	150.55%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

"Giá dầu

- Giá dầu Brent tăng 2.61 USD hay 3.3% lên 82.31 USD/thùng, dầu WTI tăng 1.75 USD hay 2.3% lên 78.5 USD/thùng.
- Giá dầu tăng lên mức cao nhất một tuần sau khi Mỹ và các quốc gia tiêu thụ lớn khác giải phóng hàng chục triệu thùng dầu từ kho dự trữ để hạ nhiệt thị trường.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.9% xuống 1788.51 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 1.3% xuống 1783.8 USD/ounce.
- Giá vàng giảm hơn 1% xuống mức thấp nhất trong gần 3 tuần do việc tái đề cử Chủ tịch Cục dự trữ liên bang Mỹ Jerome Powell thúc đẩy đặt cược lãi suất tăng nhanh hơn, củng cố USD và trái phiếu kho bạc.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên tăng khoảng 9.9% trong phiên sáng, tăng theo phần trăm mạnh nhất kể từ ngày 30/9. Đóng cửa phiên giá tăng 7.8% lên 585 CNY (91.96 USD)/tấn.
- Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe xuất sang Trung Quốc tăng 4 USD lên 95.5 USD/tấn trong ngày 22/11.
- Các thành phần sản xuất thép cũng tăng. Giá than luyện cốc tăng 2.8% lên 1,919 CNY/tấn và giá than cốc tăng 1% lên 2,881 CNY/tấn.
- Thép thanh tại Thượng Hải tăng 2.9% trong đầu phiên sau đó giảm và đóng cửa giảm 0.1% xuống 4,315 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 0.6% xuống 4,423 CNY/tấn. Thép không gỉ ở Thượng Hải tăng 1.6% lên 17,310 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa tăng gần 4% lên 2.4205 USD/lb sau khi đạt đỉnh 2.4475 USD, cao nhất kể từ tháng 10/2011. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 tăng 46 USD lên 2,297 USD/tấn. Trong phiên có lúc giá đã đạt 2,327 USD/tấn, cao nhất kể từ ngày 30/8/2011.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 1.4% lên 20.11 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 10.4 USD lên 518.4 USD/tấn.

	24/11	% 24/11	23/11	% 23/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1488.87	1.72%	1463.63	1.13%	0.88%	7.47%
S&P 500			4690.70	0.17%	-0.22%	3.21%
HĐTL S&P500	4683.75	-0.10%	4688.50	0.19%	-0.05%	2.76%
Shang- hai	3592.70	0.10%	3589.09	0.20%	1.56%	-0.48%
Euro Stoxx	4300.27	0.38%	4283.82	-1.26%	-2.28%	2.67%

BSC

Phân tích kỹ thuật FPT_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: FPT đang hình thành xu hướng hồi tại ngưỡng tích lũy 98.0. Thanh khoản cổ phiếu đang nằm tại ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 97.9, chốt lãi tại ngưỡng 112.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 95.3.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

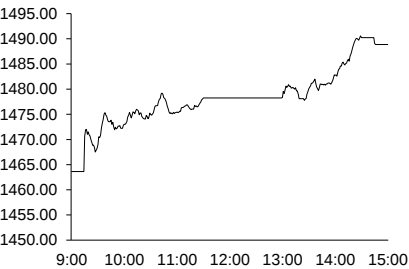
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ngân hàng	4.96%
Y tế	2.49%
Dịch vụ tài chính	1.66%
Công nghệ Thông tin	1.02%
Xây dựng và Vật liệu	0.81%
Thực phẩm và đồ uống	0.72%
Bất động sản	0.67%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.65%
Bán lẻ	0.60%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.59%
Bảo hiểm	0.57%
Du lịch và Giải trí	0.53%
Truyền thông	0.37%
Dầu khí	0.28%
Viễn thông	0.00%
Hóa chất	-0.37%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.09%
Tài nguyên Cơ bản	-1.53%
Ô tô và phụ tùng	-2.12%

Hình 1

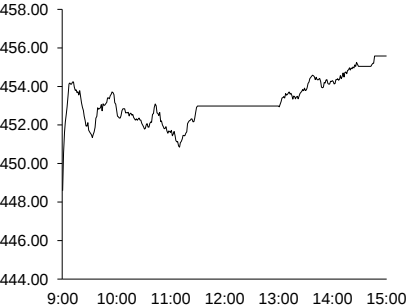
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

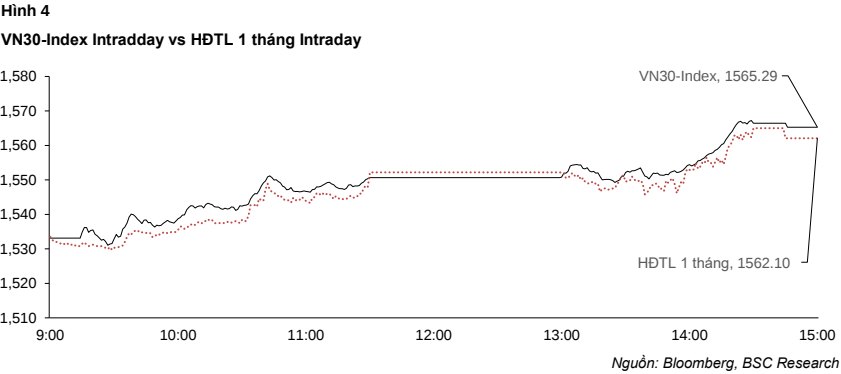
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	132.2	1	0.15%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	27.5	2	1.85%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	21.5	5	-4.02%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2021	PAN	40	46	37	41.55	6	3.87%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2021	TCM	80.4	95	77.2	81.2	7	1.00%	Có thể tiếp tục mua
11/16/2021	NTP	62.8	72.1	59.5	64	8	1.91%	Có thể tiếp tục mua
11/15/2021	MWG	139.4	154.5	132	144	9	3.30%	Có thể tiếp tục mua
11/11/2021	VCG	44.25	49.5	42	45.6	13	3.05%	Có thể tiếp tục mua
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	24.95	14	-2.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	27.6	16	7.60%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	60	21	0.33%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	73	22	5.19%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.3	27	4.85%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	TP	12	11.30%
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	SL	18	-6.16%
11/1/2021	SSI	41.4	49.05	40	TP	18	18.48%
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	SL	24	-6.07%
10/27/2021	FRT	51.1	58.3	48	TP	15	14.09%
10/26/2021	DBC	60.9	69.4	58.5	TP	16	13.96%
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	SL	28	-6.98%
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	11	2	3.01%	-3.09%	2.07%	12
Cổ phiếu đã chốt	216	136	14.38%	-7.68%	5.86%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1562.10	2.17%	-3.19	33.3%	146,245	12/16/2021	24
VN30F2201	1560.50	2.28%	-4.79	41.3%	315	1/20/2022	59
VN30F2203	1551.50	1.87%	-13.79	-47.3%	119	3/17/2022	115
VN30F2206	1552.00	2.10%	-13.29	-12.0%	117	6/16/2022	206

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 32.17 điểm lên 1565.29 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng như TCB, MBB, STB, ACB, VPB tác động tích cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN30 nhiều khả năng sẽ tích lũy quanh ngưỡng 1530 điểm trong các phiên giao dịch tới.
- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HĐTL VN30F2112 và VN30F2201 tăng, các HĐTL khác đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HĐTL VN30F2206 và VN30F2203 giảm, các HĐTL khác đều tăng. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn và canh bán các HĐTL dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2108	12/10/2021	16	4:1	318,300	40.91%	1,820	720	38.46%	679	1.06	35,200	28,000	30,450
CTCB2108	3/14/2022	110	1:1	86,800	34.58%	5,000	4,500	15.38%	3,474	1.30	60,460	58,000	55,500
CKDH2104	1/19/2022	56	2:1	165,700	31.98%	3,500	2,520	13.51%	2,113	1.19	50,440	44,000	46,900
CACB2101	1/21/2022	58	4:1	504,300	32.62%	2,000	1,640	10.81%	1,142	1.44	37,560	31,400	35,350
CVNM2107	1/7/2022	44	10:1	105,200	20.75%	1,500	500	8.70%	763	0.66	124,900	98,000	87,500
CVPB2107	3/14/2022	110	5:1	128,500	31.30%	5,000	4,330	8.52%	0	15,464.29	74,850	74,000	37,300
CVPB2110	4/6/2022	133	5:1	162,800	31.30%	2,590	2,510	8.19%	1,670	1.50	45,585	40,825	37,300
CPNJ2106	3/14/2022	110	5:1	47,300	29.04%	2,600	2,920	7.75%	2,393	1.22	113,800	98,000	105,700
CFPT2106	1/10/2022	47	8:1	111,100	25.98%	2,650	1,600	5.26%	1,225	1.31	103,940	89,300	97,900
CMWG2108	3/14/2022	110	3.32:1	118,700	31.62%	3,500	4,390	5.02%	9,789	0.45	149,000	126,000	144,000
CMWG2110	1/26/2022	63	12:1	42,100	31.62%	2,500	1,600	1.27%	1,358	1.18	149,360	131,000	144,000
CVJC2103	4/27/2022	154	5:1	634,900	21.36%	1,500	1,150	0.88%	6,570	0.18	162,199	129,999	132,200
CNVL2104	4/27/2022	154	16:1	48,400	30.66%	1,300	1,000	0.00%	1,304	0.77	129,288	108,888	106,400
CSTB2106	12/2/2021	8	10:1	967,500	40.91%	1,500	140	0.00%	0	482.76	105,678	35,678	30,450
CMWG2104	3/22/2022	118	10:1	172,200	31.62%	2,400	8,500	0.00%	16	539.68	141,700	135,000	144,000
CMBB2105	2/10/2022	78	1:1	33,700	32.82%	2,500	1,170	-2.50%	469	2.50	38,970	36,000	30,900
CVIC2105	1/6/2022	43	4.44:1	433,600	27.32%	3,250	620	-4.62%	1,015	0.61	109,242	120,000	94,100
CPNJ2104	1/7/2022	44	5:1	134,900	29.04%	2,400	1,000	-6.54%	2,376	0.42	127,000	110,000	105,700
CVJC2102	12/2/2021	8	25:1	106,500	21.36%	1,400	120	-7.69%	491	0.24	164,305	135,555	132,200
CHPG2114	4/27/2022	154	10:1	729,600	34.39%	1,200	830	-8.79%	195	4.27	79,789	56,789	48,650
Tổng				4,733,800	29.77%**								
Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
**Trung bình độ lệch chuẩn													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 24/11/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo đà tăng trưởng tích cực của chứng khoán cơ sở.
- CPNJ2104 và CMSN2110 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 78.31% và 43.28%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 26.34%. CVJC2102 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.51% thị trường.
- CVJC2103, CMWG2107, CHDB2103 và CSTB2111 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2110, CSTB2108, CSTB2106, và CNVL2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2108, CFPT2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	144.0	0.7%	0.9	4,463	9.2	6,130	23.5	5.5	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	105.7	0.0%	1.0	1,045	1.4	4,214	25.1	4.3	48.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	62.8	0.6%	1.5	2,027	2.8	2,473	25.4	2.2	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.5	1.9%	0.5	494	0.5	4,211	11.5	1.5	56.4%	13.7%
VIC	Bất động sản	94.1	-0.7%	0.7	15,568	8.4	1,248	75.4	3.5	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	31.1	3.2%	1.1	3,073	13.6	954	32.6	2.3	29.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	83.7	1.5%	1.0	15,846	26.3	8,287	10.1	4.2	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	26.7	2.5%	1.3	691	12.6	1,299		1.9	29.2%	10.3%
SSI	Chứng khoán	53.2	2.3%	1.5	2,272	54.3	2,172	24.5	3.9	39.6%	19.4%
VCI	Chứng khoán	77.4	2.9%	1.0	1,121	24.6	4,165	18.6	4.1	20.6%	26.7%
HCM	Chứng khoán	47.3	1.7%	1.5	941	13.4	2,651	17.8	3.7	46.4%	22.1%
FPT	Công nghệ	97.9	1.3%	0.9	3,863	10.4	4,443	22.0	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	78.0	-0.9%	0.4	1,113	0.0	4,304	18.1	5.4	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	103.0	-1.5%	1.3	8,571	4.2	4,283	24.0	4.0	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	57.0	0.0%	1.5	3,149	5.7	2,650	21.5	3.0	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.2	1.6%	1.7	544	6.7	1,186	22.1	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.8	0.5%	0.8	2,939	8.6	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.0	2.3%	0.4	574	0.1	6,020	16.8	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	48.5	-1.6%	0.8	825	7.8	4,018	12.1	2.1	9.4%	18.6%
DCM	Hóa chất	36.3	-1.9%	0.7	836	7.1	1,701	21.3	2.9	4.9%	13.7%
VCB	Ngân hàng	104.8	5.8%	1.1	16,900	8.4	5,697	18.4	3.6	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	46.1	3.0%	1.3	8,053	8.2	2,449	18.8	2.2	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	35.4	3.8%	1.3	7,397	38.6	3,449	10.3	1.8	25.0%	18.6%
VPB	Ngân hàng	37.3	2.9%	1.2	7,209	57.8	2,781	13.4	2.7	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	30.9	6.9%	1.2	5,076	56.3	2,940	10.5	2.1	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	35.4	4.1%	1.0	4,153	21.6	3,599	9.8	2.2	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.1	-1.0%	0.7	210	0.1	2,574	23.0	2.1	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	64.0	5.1%	0.5	328	2.7	3,574	17.9	2.7	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.9	0.7%	0.7	1,333	0.5	39	715.4	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	48.7	-1.8%	1.1	9,461	57.8	7,087	6.9	2.6	24.8%	45.6%
HSG	Thép	38.0	-2.9%	1.4	814	15.8	8,806	4.3	1.7	9.9%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	87.5	1.4%	0.6	7,951	8.0	4,511	19.4	5.9	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	168.0	0.0%	0.8	4,684	0.8	5,883	28.6	5.1	62.8%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	157.0	0.3%	0.9	8,058	8.8	2,031	77.3	8.6	32.3%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.6	-1.6%	1.2	673	6.1	1,066	23.1	1.9	7.7%	8.3%
ACV	Vận tải	84.5	-0.6%	0.8	7,998	0.7	577	146.4	4.9	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	132.2	0.2%	1.1	3,113	6.8	279		4.2	16.8%	0.9%
HVN	Vận tải	23.7	1.3%	1.7	2,277	3.9	(7,153)		N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	51.3	0.6%	1.0	672	5.2	1,443	35.5	2.6	40.6%	7.4%
PVT	Vận tải	24.0	-1.4%	1.4	338	3.0	2,443	9.8	1.6	13.5%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	121.6	0.0%	0.9	846	0.6	10,231	11.9	4.1	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	47.5	5.3%	0.5	926	2.5	2,122	22.4	3.2	3.9%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.0	-0.2%	0.9	414	2.8	1,212	20.6	1.7	3.2%	8.2%
CTD	Xây dựng	72.7	6.9%	1.0	233	1.7	727	100.0	0.7	45.4%	0.7%
CII	Xây dựng	26.9	-1.5%	0.7	279	9.0	12	2267.5	1.4	20.2%	0.1%
REE	Điện	67.6	1.3%	-1.4	908	1.2	5,541	12.2	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	34.5	-1.0%	-0.4	353	2.1	2,804	12.3	1.8	6.1%	16.5%
POW	Điện	13.6	-1.4%	0.6	1,385	8.3	1,240	11.0	1.1	3.1%	10.0%
NT2	Điện	22.0	-1.8%	0.5	275	0.6	2,063	10.6	1.5	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	48.5	1.0%	1.2	1,201	14.6	1,706	28.4	1.8	15.7%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	54.1	-2%	1.0	2,435	0.7			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	104.80	5.75	5.48	1.88MLN
TCB	55.50	5.51	2.64	52.38MLN
MBB	30.90	6.92	1.96	43.00MLN
CTG	35.40	3.81	1.62	25.48MLN
BID	46.05	3.02	1.41	4.13MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-1.04	27.13MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-0.79	922700	607060
VIC	0.00	-0.69	2.05MLN	373600
GVR	0.00	-0.31	2.88MLN	192700
BCM	0.00	-0.24	280900	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTN	64.20	7.00	0.05	247500.00
HDG	68.80	7.00	0.19	3.33MLN
SGT	31.40	6.98	0.04	277100
KHP	19.15	6.98	0.02	911900
TTF	11.50	6.98	0.06	15.52MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TGG	31.45	-6.95	-0.02	737500
PNC	14.15	-6.91	0.00	2200
NAV	28.60	-6.84	0.00	4900.00
DAT	25.90	-6.83	-0.02	1600
LDG	11.70	-6.77	-0.05	11.03MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	240.80	2.38	2.58	502400.00
NVB	31.40	5.37	1.15	963900.00
BAB	25.30	3.27	0.95	247000
CEO	35.20	10.00	0.87	3.52MLN
SHS	53.20	2.31	0.65	11.04MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	84.10	-3.67	-1.26	3.41MLN
IDJ	61.60	-2.99	-0.18	547000
API	90.20	-3.01	-0.09	147900
SCG	84.30	-0.82	-0.07	319100
SHN	16.20	-1.82	-0.06	22200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

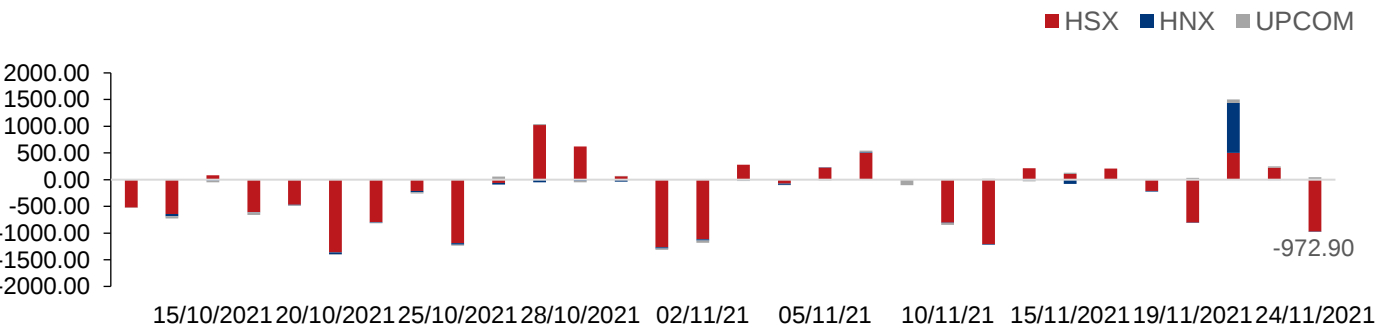
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	35.20	10.0	0.87	3.52MLN
CX8	8.80	10.0	0.00	6000
OCH	9.90	10.0	0.14	712300
VGS	48.40	10.0	0.18	2.25MLN
DNC	68.40	10.0	0.01	200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L40	33.30	-10.00	0.00	1400
V12	15.80	-9.71	0.00	20000
SDU	11.40	-9.52	-0.01	1300
ADC	23.20	-9.38	-0.01	200
SDC	10.90	-9.17	0.00	4300

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	37.1	1,267	29.3	2.0	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.8	-909	#N/A N/A	2.2	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	35.2	-511	#N/A N/A	3.3	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	48.5	3,855	12.6	2.0	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	75.5	8,518	8.9	1.8	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	36.3	1,701	21.3	2.9	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	167.6	7,258	23.1	5.8	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	137.3	4,942	27.8	8.3	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	90.9	5,988	15.2	4.6	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	48.5	4,018	12.1	2.1	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.1	2,633	12.9	2.3	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	26.7	1,299	20.5	1.9	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.6	839	30.5	1.5	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	97.9	4,443	22.0	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	103.0	4,283	24.0	4.0	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	48.7	7,087	6.9	2.6	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	38.0	8,806	4.3	1.7	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	14.9	-1,113	#N/A N/A	1.4	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	20.5	1,251	16.4	1.4	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	46.9	1,856	25.3	3.1	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.0	6,706	7.3	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.7	3,858	9.8	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	96.5	8,024	12.0	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	144.0	6,130	23.5	5.5	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	41.0	9,467	4.3	1.7	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	55.0	4,331	12.7	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.0	2,063	10.6	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	34.5	2,804	12.3	1.8	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	30.0	2,201	13.6	1.5	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/3/21	84.7	100.4	105.7	4,214	25.1	4.3	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	13.6	1,240	11.0	1.1	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	27.8	0	308.4	0.9	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	67.6	5,541	12.2	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.6	1066.2	23.1	1.9	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	148.0	10,526	14.1	7.2	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	37.1	1,064	34.9	3.8	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	42.8	16,115	2.7	1.1	Click
4	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	54.2	2,570	21.1	3.9	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.3	570	44.4	2.0	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	64.6	4,475	14.4	2.1	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	87.5	4,511	19.4	5.9	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.3	2,781	13.4	2.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.1	954	32.6	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.5	3306.9	13.5	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	29.0	1,559	18.6	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	79.0	3,256	24.3	6.8	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
4	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
5	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
7	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
10	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
13	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
16	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
18	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
20	Banking Sector Outlook		x	Click
21	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
23	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
24	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
25	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
26	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
28	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
29	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
30	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
31	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
33	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
34	Fishery Outlook 2021		x	Click
35	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
36	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
37	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
38	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
39	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639